

Bản án số: 33/2018/DS-ST
Ngày: 01/8/2018
*Về việc “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG.**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **ĐỖ THÀNH NGỌC.**

2. Bà **LÊ NGỌC TRÂM.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa: Bà **TRẦN THỊ NGỌC NGÀ** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 389/2018/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2017 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2018/QĐXXST- DS ngày 03 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **NTLT**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: số 33, đường ĐNC, kp5, p.3, tp.TN, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **NTKL**, sinh năm 1959 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2017).

Địa chỉ: G6/2B, ấp HL, xã HTa, huyện HT, tỉnh TN (có mặt).

*** Bị đơn:** Bà **NTP** (tên gọi khác: Nguyễn Thị T), sinh năm 1967. Địa chỉ: số 105/3B, ấp TG, xã TT, huyện HT, tỉnh TN (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 12 năm 2017 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà NTKL trình bày như sau:

Bà NTLT và bà NTP (Nguyễn Thị T) không có quan hệ họ hàng, biết nhau do làm ăn chung. Ngày 27/5/2016, bà T có cho bà P (T) vay số tiền 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng, mục đích vay tiền là cho con của bà P (T) làm vốn mua bán mì non, khi vay có làm giấy mượn tiền do bà P (T) tự viết và tự ký tên. Sau khi vay bà P (T) chưa trả khoảng tiền lãi nào. Đến hạn trả nợ bà P không trả, bà T đòi thì bà P nói là chưa bán mì được, hẹn khi nào bán mì được sẽ trả. Sau đó, bà T có khởi kiện bà P tại Tòa án, trong quá trình khởi kiện con trai của bà P bị bệnh và bà P hứa 01 tháng trả nên bà T đã rút đơn khởi kiện về. Sau đó, con của bà P chết, bà P hứa với bà T là từ từ sẽ trả nhưng vẫn không trả nên bà T tiếp tục khởi kiện bà P tại Tòa án.

Nay bà T yêu cầu bà P (T) có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 27/5/2016 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Ngoài ra, không còn yêu cầu nào khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2018, bị đơn bà NTP (Nguyễn Thị T) trình bày:

Bà NTP còn có tên khác là Nguyễn Thị T. Bà P (T) và bà NTLT không có quan hệ họ hàng, biết nhau thông qua việc vay mượn tiền và thông qua bà NTKL. Thời gian không nhớ chính xác nhưng trong năm 2016, bà P (T) có vay của bà T số tiền 500.000.000 đồng để mua bán khoai mì, gần cuối năm 2016 tiếp tục vay bà T số tiền 2.600.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, tổng cộng hai khoản vay là 3.100.000.000 đồng, số tiền cho vay là của bà T nhưng việc vay tiền do bà L trực tiếp giao dịch để hưởng tiền hoa hồng. Mỗi lần vay tiền, bà P (T) đều có viết giấy nợ, lãi suất thỏa thuận là 9%/tháng nhưng không ghi vào giấy nợ. Đối với khoản vay 500.000.000 đồng bà P (T) đã trả lãi cho bà T số tiền là 125.000.000 đồng, đối với khoản vay 2.600.000.000 đồng bà P (T) trả lãi cho bà T số tiền là 152.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền lãi là 58.000.000 đồng. Ngày 28/12/2016, bà P (T) vay tiền Ngân hàng được số tiền 3.200.000.000 đồng và bà P (T) đã trả đủ tiền cho bà T số nợ là 3.100.000.000 đồng, bà T trả cho bà P (T) giấy nợ 2.600.000.000 đồng, còn giấy nợ 500.000.000 đồng thì hẹn khi nào trả xong số tiền lãi 58.000.000 đồng thì mới trả, còn không trả thì đem giấy nợ 500.000.000 đồng đi khởi kiện.

Bà P (T) thừa nhận giấy nợ 500.000.000 đồng ngày 27/5/2016 do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp là do bà viết, thừa nhận khi trả cho bà T số nợ 500.000.000 đồng và 2.600.000.000 đồng không có làm giấy tờ và thừa nhận không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc đã đóng lãi cho bà T.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà P (T) trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật thì bà P (T) không đồng ý vì số tiền này bà P (T) đã trả xong.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT trình bày:

Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử và các bên đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà NTP (Nguyễn Thị T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P (T) là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự cần rút khắc phục trong thời gian tới.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà P (T). Buộc bà P (T) có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bà P (T) phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà NTP (T) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà P (T) là đúng theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1]. Về Pháp luật áp dụng: Quan hệ vay tiền giữa bà T và bà P (T) được xác lập vào ngày 27/5/2016 trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì luật nội dung áp dụng để giải quyết vụ án được áp dụng theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Ngày 27/5/2016, bà T có cho bà P (T) vay số tiền 500.000.000 đồng để mua bán khoai mì, người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng

sau khi vay bà P chưa trả khoản lãi và gốc nào, bà P (T) cho rằng đã trả xong nợ vào ngày 28/12/2016 nên hai bên phát sinh tranh chấp, đây là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà P (T) có nghĩa vụ trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 27/5/2016 đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án, thấy rằng:

[3.1]. Trong quá trình làm việc, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình cho Tòa án chứng cứ là bản chính giấy mượn tiền đề ngày 27/5/2016 đối với số nợ 500.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2018, bà P (T) được tiếp cận chứng cứ này và bà P (T) thừa nhận giấy nợ là do bà P (T) viết nên có căn cứ khẳng định việc vay tiền giữa bà T với bà P (T) là có thật và số tiền vay là 500.000.000 đồng.

[3.2]. Bà P (T) trình bày đã trả xong khoản nợ 500.000.000 đồng cho bà T vào ngày 28/12/2016, trả chung với khoản nợ 2.600.000.000 đồng nhưng bà T không trả giấy nợ của khoản nợ 500.000.000 đồng lại cho bà P vì bà P (T) còn nợ bà T tiền lãi 58.000.000 đồng của khoản nợ 2.600.000.000 đồng, khi nào bà P (T) trả xong số tiền lãi 58.000.000 đồng thì bà T mới trả giấy nợ của khoản nợ 500.000.000 đồng lại cho bà P (T) nhưng bà P (T) không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Người đại diện theo ủy quyền của bà T không thừa nhận và trình bày sau khi vay tiền thì bà P (T) chưa trả được cho bà T khoản nợ gốc và lãi nào của khoản nợ 500.000.000 đồng. Do trong biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2018, bà P (T) thừa nhận là mọi giao dịch vay tiền giữa bà và bà T đều thông qua bà L, nên Tòa án mời bà P (T) và bà L đến Tòa án để đối chất vào ngày 21/5/2018 và ngày 14/6/2018 để làm rõ có hay không có việc trả tiền nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ 500.000.000 đồng, nhưng cả hai lần chỉ có bà L có mặt, bà P (T) vắng mặt không có lý do mặt dù đã được triệu tập hợp lệ.

[3.3]. Trong quá trình làm việc, bà L khai hai bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà P (T) khai hai bên thỏa thuận lãi suất 9%/tháng, giấy nhận nợ ngày 27/5/2016 không ghi nhận có việc thỏa thuận lãi. Như vậy, hai bên thống nhất là vay có lãi nhưng cả hai không cung cấp được chứng cứ chứng minh là thỏa thuận mức lãi suất bao nhiêu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì *“Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ”*. Như vậy, lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án là 9%/năm tương đương với 0,75%/ tháng. Do đó, căn cứ xác định để tính tiền lãi là từ

ngày 27/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/8/2018) là 26 tháng 05 ngày. Tiền lãi được tính như sau: $0,75\%/tháng \times 26 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} \times 500.000.000 \text{ đồng} = 98.125.000 \text{ đồng}$.

Do đó, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà NTLT đối với bà NTP (Nguyễn Thị T). Buộc bà NTP (Nguyễn Thị T) có nghĩa vụ trả cho bà NTLT số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng + nợ lãi 98.125.000 đồng = 598.125.000 đồng (Năm trăm chín mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

[4]. Về án phí: Bà P (T) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + $4\% \times 198.125.000 \text{ đồng} = 27.925.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà NTLT đối với bà NTP (Nguyễn Thị T).

Buộc bà NTP (Nguyễn Thị T) có nghĩa vụ trả cho bà NTLT số tiền 598.125.000 đồng (Năm trăm chín mươi tám triệu, một trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà NTP (Nguyễn Thị T) phải chịu 27.925.000 đồng (Hai mươi bảy triệu, chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà NTLT số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0004892 ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT, tỉnh TN.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện HT;
- Chi cục THA DS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Phụng